

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST
Ngày 15-12-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VB, HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Khanh

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Viết Hoàn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện huyện VB tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Xuân Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 15 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Đào Thị N; nơi cư trú: Khu phố TH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Q; nơi cư trú: Khu phố TH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N trình bày: Vào năm 2009; 2010 vợ chồng ông bà cho bà Bùi Thị Q vay tổng số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Các lần vay tiền cụ thể như sau: Ngày 18-5-2009 vay 40.000.000 đồng, lãi suất

3%/tháng; ngày 17-6-2009 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ngày 28-7-2009 vay 40.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng; ngày 22-01-2010 vay 30.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Việc vay nợ được lập thành văn bản có xác nhận của bà Q, do bà Q không thực hiện như cam kết trả nợ nên ông H đã có đơn đề nghị cơ quan Chi Cục thuế huyện VB, thành phố Hải Phòng nơi bà Q công tác giải quyết sự việc. Chi cục thuế huyện VB đã thành lập tổ công tác để xác minh sự việc và có văn bản khẳng định việc bà Q vay của vợ chồng ông bà 130.000.000 đồng là có thật, bà Q hứa trả nợ ông bà. Tuy nhiên bà Q vẫn không hợp tác trả nợ. Đến nay bà Q mới trả vợ chồng ông bà được 53.300.000 đồng; trong đó 35.000.000 đồng là gốc, 18.300.000 đồng tiền lãi. Các lần nhận tiền gốc cụ thể: Ngày 05-02-2016 nhận 2.000.000 đồng; ngày 23-01-2017 nhận 5.000.000 đồng; ngày 19-7-2017 nhận 3.000.000 đồng; ngày 29-01-2018 nhận 5.000.000 đồng; ngày 28-5-2015 nhận 5.000.000 đồng; ngày 16-9-2019 nhận 5.000.000 đồng, ngày 18-11-2019 nhận 10.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi ông bà nhận không có giấy tờ ký kết giữa hai bên mà do ông bà tự ghi chép ở sổ cá nhân để theo dõi. Nay vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Q phải thanh toán trả số tiền gốc còn lại là 95.000.000 đồng và khoản lãi suất theo hai giai đoạn. Từ ngày 01-01-2010 đến ngày 22-01-2017 lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng); từ ngày 23-01-2017 đến ngày xét xử 15-12-2020 lãi suất 14,4%/năm (1,2%/tháng).

Cụ thể như sau:

Từ ngày 01-01-2010 đến tháng 04-02-2016: $130.000.000đ \text{ gốc} \times 13,5\%/năm \times 2.226 \text{ ngày} = 107.030.959 \text{ đồng}$

Từ ngày 05-02-2016 đến 22-01-2017: $128.000.000đ \text{ gốc} \times 13,5\%/năm \times 353 \text{ ngày} = 16.711.890 \text{ đồng}$

Từ ngày 23-01-2017 đến ngày 18-9-2017: $123.000.000đ \text{ gốc} \times 14,4\%/năm \times 239 \text{ ngày} = 11.597.721 \text{ đồng}$

Từ ngày 19-9-2017 đến ngày 28-01-2018: $120.000.000đ \text{ gốc} \times 14,4\%/năm \times 132 \text{ ngày} = 6.249.205 \text{ đồng}$

Từ ngày 29-01-2018 đến ngày 27-5-2018: $115.000.000đ \text{ gốc} \times 14,4\%/năm \times 119 \text{ ngày} = 5.399.014 \text{ đồng}$

Từ ngày 28-5-2018 đến ngày 18-6-2019: $110.000.000 \text{ đồng} \times 14,4\%/năm \times 387 \text{ ngày} = 16.794.740 \text{ đồng}$

Từ ngày 19-6-2019 đến ngày 17-11-2019: $105.000.000đ \text{ gốc} \times 14,4\%/năm \times 152 \text{ ngày} = 6.296.548 \text{ đồng}$

Từ ngày 18-11-2019 đến ngày 15-12-2020: $95.000.000đ \text{ gốc} \times 14,4\%/năm \times 393 \text{ ngày} = 14.766.904 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là 184.846.981 đồng - 18.300.000 đồng (đã trả) = 166.546.981 đồng. Như vậy bà Q còn phải thanh toán trả ông bà số tiền nợ gốc là 95.000.000 đồng; số tiền nợ lãi 166.546.981 đồng; tổng là 261.546.981 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Q xác nhận vào năm 2009-2010 có vay của vợ chồng ông H bà Nga tổng số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Các lần vay cụ thể: Ngày 18-5-2009 vay 40.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ngày 17-6-2009 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ngày 28-7-2009 vay 40.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng; ngày 22-01-2010 vay 30.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, như vợ chồng ông H trình bày là đúng. Đến nay bà đã trả được 53.000.000 đồng tiền gốc, trong đó 35.000.000 đồng trả nợ từ năm 2016 đến năm 2019 có giấy biên nhận do ông H bà Nga ký, 18.000.000 đồng trả trước năm 2016 không có giấy tờ ký kết giữa hai bên. Nay vợ chồng ông H đề nghị bà phải thanh toán tổng số tiền gốc và lãi còn lại là 261.546.981 đồng bà không đồng ý. Bà chấp nhận trả vợ chồng ông H bà Nga số tiền gốc còn lại là 77.000.000 đồng và mức lãi suất là 0,7%/tháng tính từ thời điểm vay đến nay và xin trả dần hàng tháng.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự, đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau;

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác; các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của Tòa án về cung cấp chứng cứ, tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 280, 283, 290, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2029 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 26, Điều 12, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, Điều

2 Luật Người cao tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bùi Thị Q phải thanh toán trả vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N số tiền vay gốc còn lại là 95.000.000 đồng; khoản lãi suất tính từ ngày 01-01-2010 đến ngày xét xử là 15-12-2020 là 166.846.981 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 261.546.981 đồng. Về án phí: Vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị Q phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Bùi Thị Q cư trú tại khu phố TH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[2] Về pháp luật áp dụng: Vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Đào Thị N và bà Bùi Thị Q đã ký kết hợp đồng vay tài sản vào năm 2009, 2010. Các bên đã xác lập giao dịch và thực hiện giao dịch trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản này sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH 11 và các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được và các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp có đủ cơ sở khẳng định: Vào năm 2009; 2010 vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Đào Thị N cho bà Bùi Thị Q vay tổng số tiền là 130.000.000 đồng. Các lần vay tiền cụ thể: Ngày 18-5-2009 vay 40.000.000 đồng; lãi suất 3%/tháng; ngày 17-6-2009 vay 20.000.000 đồng; lãi suất 3%/tháng; ngày 28-7-2009 vay 40.000.000 đồng; lãi suất 2%/tháng; ngày 22-01-2010 vay 30.000.000 đồng; lãi suất 3%/tháng. Do bà Q không thanh toán trả số tiền vay gốc và lãi như cam kết nên ông H có đơn đề nghị Chi cục thuế huyện VB, thành phố Hải Phòng nơi bà Q công tác giải quyết sự việc. Tại Chi Cục thuế huyện VB, bà Q hứa sẽ trả nợ vợ chồng ông H như cam kết, tuy nhiên đến nay bà Q vẫn chưa trả đủ số tiền vay gốc

và lãi cho vợ chồng ông H . Quá trình vay nợ, vợ chồng ông H thừa nhận bà Q đã trả được 35.000.000 đồng tiền gốc, 18.300.000 đồng tiền lãi. Bà Q khẳng định đã trả được 53.000.000đ tiền gốc, tuy nhiên bà Q chỉ có tài liệu chứng minh việc đã trả nợ được 35.000.000đ tiền gốc, số tiền 18.000.000 đồng bà Q không có tài liệu chứng cứ gì. Do đó, việc bà Q chỉ đồng ý trả vợ chồng ông H bà Nga số tiền gốc còn lại là 77.000.000 đồng là không có căn cứ, không được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của vợ chồng ông H , bà Nga đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Q phải trả số tiền vay gốc còn lại là 130.000.000 đồng - 35.000.000 đồng = 95.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 được chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Vợ chồng ông Đỗ Văn H bà Đào Thị N yêu cầu bà Bùi Thị Q phải thanh toán trả khoản tiền lãi tính trên nợ gốc từ ngày 01-01-2010 đến ngày xét xử 15-12-2020 theo hai giai đoạn: Từ 01-01-2010 đến 22-01-2017 là 13,5%/năm (1,125%/tháng); từ ngày 23-01-2017 đến ngày xét xử 15-12-2020 là 14,4%/năm (1,2%/tháng); cụ thể như sau:

Từ ngày 01-01-2010 đến tháng 04-02-2016: $130.000.000\text{đ gốc} \times 13,5\%/năm \times 2.226 \text{ ngày} = 107.030.959 \text{ đồng}$

Từ ngày 05-02-2016 đến 22-01-2017: $128.000.000\text{đ gốc} \times 13,5\%/năm \times 353 \text{ ngày} = 16.711.890 \text{ đồng}$

Từ ngày 23-01-2017 đến ngày 18-9-2017: $123.000.000\text{đ gốc} \times 14,4\%/năm \times 239 \text{ ngày} = 11.597.721 \text{ đồng}$

Từ ngày 19-9-2017 đến ngày 28-01-2018: $120.000.000\text{đ gốc} \times 14,4\%/năm \times 132 \text{ ngày} = 6.249.205 \text{ đồng}$

Từ ngày 29-01-2018 đến ngày 27-5-2018: $115.000.000\text{đ gốc} \times 14,4\%/năm \times 119 \text{ ngày} = 5.399.014 \text{ đồng}$

Từ ngày 28-5-2018 đến ngày 18-6-2019: $110.000.000\text{đ gốc} \times 14,4\%/năm \times 387 \text{ ngày} = 16.794.740 \text{ đồng}$

Từ ngày 19-6-2019 đến ngày 17-11-2019: $105.000.000\text{đ gốc} \times 14,4\%/năm \times 152 \text{ ngày} = 6.296.548 \text{ đồng}$

Từ ngày 18-11-2019 đến ngày 15-12-2020: $95.000.000\text{đ gốc} \times 14,4\%/năm \times 393 \text{ ngày} = 14.766.904 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi là 184.846.981 đồng - 18.300.000 đồng đã trả, bà Q còn phải trả số tiền lãi là 166.546.981 đồng. Tuy nhiên, bà Q chỉ đồng ý trả lãi trên nợ gốc còn lại theo mức lãi suất là 0,7%/tháng kể từ thời điểm vay đến nay. Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết. Cụ thể: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 về mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm. Vì vậy, yêu cầu của vợ chồng ông H đề nghị áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm tính từ ngày 01-01-2010 đến ngày 22-01-2017 và áp dụng mức lãi suất 14,4% tính từ ngày 23-01-2017 đến ngày 25-12-2020 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận. Do đó, buộc bà Bùi Thị Q phải thanh toán trả vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N số tiền nợ gốc là 95.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 166.546.981 đồng, tổng là 261.546.981 đồng là phù hợp.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26, Điều 12, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, Điều 2 Luật người cao tuổi. Vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông H, bà Nga là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí được Ủy ban nhân dân thị trấn VB, thành phố Hải Phòng xác nhận nên được miễn nộp tạm ứng án phí. Bà Bùi Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.077.349 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 280, 283, 290, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 12, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Tuyên xử:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N, buộc bà Bùi Thị Q phải thanh toán trả vợ chồng ông Đỗ Văn H và bà Đào Thị N số tiền nợ gốc là 95.000.000 đồng; số tiền nợ lãi là 166.546.981 đồng, tổng cộng là 261.546.981 đồng (Hai trăm sáu một triệu, năm trăm bốn sáu nghìn, chín trăm tám một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 357 của Bộ Luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án

2. Án phí:

- Vợ chồng ông Đỗ Văn H bà Đào Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông H , bà Nga là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí được Ủy ban nhân dân thị trấn VB, huyện VB thành phố Hải Phòng xác nhận nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị Q phải chịu 13.077.349 đồng (Mười ba triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên tòa án cấp trên để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện VB, TP Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB;
- Lưu: HCTP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền